TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST
Ngày: 18-7-2018
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hùng Dũng;

2. Bà Dương Xuân Thanh.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Danh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2017, về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXX-ST ngày 13 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

2. Đồng bị đơn:

Chị Bùi Thị Bé B, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: khu phố X1, thị trấn Y1 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

Anh Vương Ngọc H, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: ấp X2, xã Y2, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Bà và vợ chồng anh Vương Ngọc H, Bùi Thị Bé B là chị em trong gia đình. Năm 2012, bà có cho vợ chồng anh H vay tiền nhiều lần, cụ thể: lần thứ nhất vay 10.000.000 đồng vào ngày 16-6-2012, có viết biên nhận và anh H, chị B ký nhận; lần thứ hai vay 15.000.000 đồng nhưng không viết biên nhận; lần thứ B vay

10.000.000 đồng vào ngày 16-7-2012 và chị B có viết biên nhận vay tiền gồm cả số tiền 15.000.000 đồng vay lần thứ hai; lần thứ tư vay 15.000.000 đồng nhưng không viết biên nhận. Khi vay tiền, các bên không thỏa thuận thời gian trả tiền, không thế chấp tài sản và không thỏa thuận lãi suất nhưng chị B có hứa mỗi tháng trả cho bà tiền lãi 2.000.000 đồng, chị B trả được 07 tháng thành tiền 14.000.000 đồng thì không trả lãi và vốn cho đến nay, mặc dù bà đã đòi nhiều lần. Nay anh H và chị B đã ly hôn nhưng số tiền nợ bà khi anh H, chị B vẫn còn là vợ chồng; do đó, bà yêu cầu anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng và đề nghị Tòa án xem xét buộc anh H, chị B trả tiền lãi cho bà.

Bị đơn – chị Bùi Thị Bé B trình bày: Về mối quan hệ đúng như lời trình bày của bà D, tuy nhiên về việc vay tiền bà D trình bày không đúng. Khi chị và anh Vương Ngọc H còn là vợ chồng thì vào năm 2012 chị và anh H có vay tiền của bà D vào các ngày 16-6-2012, ngày 16-7-2012 với tổng số tiền 35.000.000 đồng, mục đích vay là để anh H đầu tư sửa chữa điện tử, lãi suất thỏa thuận 100.000 đồng/ tháng/ 1.000.000 đồng, không thế chấp tài sản và không có thời hạn. Sau khi vay, chị trả cho bà D mỗi tháng là 2.000.000 đồng Bo gồm tiền gốc và tiền lãi, chị trả trong một thời gian dài nhưng Bo lâu thì chị không nhớ. Đến khi chị và anh H ly hôn thì anh H có thỏa thuận mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D 17.500.000 đồng, việc thỏa thuận này anh H có gọi điện cho bà D và bà D cũng chấp nhận. Sau khi ly hôn, chị trả tiền cho bà D làm nhiều lần hết số tiền 17.500.000 đồng nhưng việc trả tiền không viết giấy vì chị nghĩ là người quen. Đến năm 2016, khi chị mở trường mầm non tư thục thì bà D có đến gặp chị yêu cầu chị trả tiền mà trước đây chị và anh H vay. Sợ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh nên chị có trả cho bà D số tiền khoảng 7.000.000 đồng, còn trả Bo nhiêu thì không nhớ và cũng không viết giấy. Từ khi trả tiền cho đến nay, bà D cũng không gặp chị để đòi tiền gì nữa. Nay bà D khởi kiện yêu cầu chị cùng với anh H trả cho bà D số tiền 50.000.000 đồng thì chị không chấp nhận vì chị đã trả xong. Đối với số tiền bà D cho rằng chị trả tiền lãi 14.000.000 đồng chị không yêu cầu Tòa án xem xét, vì chị không nhớ là tiền gì và chị cũng không còn nợ tiền gì đối với bà D.

Bị đơn - anh Vương Ngọc H đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ theo qui định của pháp luật nhưng anh H vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng qui định pháp luật. Nhưng về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đề nghị rút kinh nghiệm. Đối với bị đơn (anh H) đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội D vụ án: chị Bùi Thị Bé B thừa nhận năm 2012, chị B cùng chồng là anh Vương Ngọc H có vay của bà Nguyễn Thị Kim D tổng số tiền 35.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Bà D cho rằng năm 2012 cho chị B, anh H vay tổng số tiền 50.000.000 đồng nhưng chưa trả. Quá trình giải quyết, chị B không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà D số tiền 35.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với bà D chỉ chứng minh được chị B, anh H vay 10.000.000 đồng vào ngày 16-6-2012, vay 25.000.000 đồng vào ngày 16-7-2012, tổng cộng 35.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 474, 476, 477 Bộ Luật Dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận một phần yêu cầu của bà D. Buộc anh H và chị B có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền nợ là 35.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà D đối với số tiền 15.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc chị Bùi Thị Bé B và anh Vương Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Buộc bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự không được chấp nhận theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 12-12-2017, bà Nguyễn Thị Kim D khởi kiện chị Bùi Thị Bé B và anh Vương Ngọc H về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, chị B, anh H có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh H. Anh H phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo qui định tại các Điều 6, Điều 72 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội D: Bà D cho rằng chị B và anh H có vay tiền của bà D 04 lần thành tiền 50.000.000 đồng, nhưng chị B thừa nhận chị B và anh H chỉ vay tiền của bà D 03 lần thành tiền 35.000.000 đồng và đã trả xong. Tại bản tự khai ngày 19-3-2018, chị B trình bày đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà D 73.000.000 đồng nên không còn nợ. Tại phiên tòa, chị B trình bày sau khi vay chị B trả cho bà D mỗi tháng 2.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi, đến khi chị B và anh H ly hôn thì có thỏa thuận với bà D mỗi người trả cho bà D 17.500.000 đồng và chị B đã trả xong, nhưng đến năm 2016 khi chị B mở trường mầm non tư thục thì bà D đến đòi tiền tiếp, sợ ảnh hưởng đến việc kinh doanh nên chị trả thêm cho bà D khoảng 7.000.000 đồng, tất cả những lần trả tiền đều không có ghi giấy. Xét thấy lời khai của chị B không thống nhất và mâu thuẫn. Hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị B không chứng minh được đã trả cho bà D 35.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với bà D cho rằng năm 2012 chị B và anh H vay của bà D 04 lần thành tiền 50.000.000 đồng sau đó trả tiền lãi cho bà D 14.000.000 đồng đến năm 2013 thì không trả nữa cho đến nay, nhưng bà D chỉ chứng minh được chị B, anh H vay 10.000.000 đồng vào ngày 16-6-2012, vay 25.000.000 đồng vào ngày 16-7-2012 nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà D đối với chị B và anh H. Buộc anh H và chị B có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền nợ là 35.000.000

đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 17.500.000 đồng. Đối với yêu cầu trả 15.000.000 đồng không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, bà D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu tính lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng mà chị B, anh H vay của bà D. Xét thấy, tại đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2017 bà D không yêu cầu trả tiền lãi nên tại phiên tòa bà D yêu cầu xem xét là không có cơ sở. Đối với số tiền 14.000.000 đồng bà D cho rằng chị B, anh H trả là tiền lãi nhưng chị B không biết là tiền gì và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Buộc anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B phải chịu án phí theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Buộc bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim D đối với anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B. Buộc anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 35.000.000 đồng, trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 17.500.000 (mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên cho bà Nguyễn Thị Kim D thì hàng tháng anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim D về việc yêu cầu anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B trả số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

3. Về án phí:

Buộc anh Vương Ngọc H và chị Bùi Thị Bé B mỗi người phải chịu 875.000 (tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng phần yêu cầu không được chấp nhận, khấu trừ vào số tiền bà D đã nộp số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai số: 0021173 ngày 12-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà D số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bà Nguyễn Thị Kim D và chị Bùi Thị Bé B được quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vương Ngọc H có quyền kháng cáo theo trình tự phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu